

## **PHẦN I**

### **ĐĂNG KÝ TỜ KHAI**

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Dữ liệu tờ khai và bộ chứng từ do doanh nghiệp khai báo theo các tiêu chí định dạng chuẩn gửi đến cơ quan hải quan qua hệ thống VNACCS/VCIS và được hệ thống xử lý cấp số tờ khai và phân luồng tự động. Doanh nghiệp căn cứ phân luồng 1, 2, 3 từ hệ thống để nộp các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bản giấy, xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan theo hướng dẫn như sau:

#### **I. HỒ SƠ HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

- Tất cả các chứng từ dưới đây doanh nghiệp phải chuẩn bị sẵn dùng để nhập dữ liệu khi truyền tờ khai;

- Dùng để nộp, xuất trình khi hệ thống phân luồng vàng (2), luồng đỏ (3).

## **1. Xuất khẩu**

Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu

b) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu xuất khẩu nhiều lần;

c) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản này, **nếu** áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

Tùy từng mặt hàng cụ thể mà doanh nghiệp phải kiểm tra, nộp, xuất trình với cơ quan hải quan một số chứng từ được nêu tại Phần II Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, quản lý chuyên ngành; Phần III Danh mục các mặt hàng thường xuyên làm thủ tục hải quan tại Cục Hải quan Bình Dương kèm theo và các văn bản quy định pháp luật của Nhà nước quản lý điều hành

theo từng thời kỳ tham khảo tại website Cục Hải quan tỉnh Bình Dương: [www.haiquanbinhduong.gov.vn](http://www.haiquanbinhduong.gov.vn).

## **2. Nhập khẩu**

2.1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bao gồm:

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp.

**Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.**

Lưu ý: người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:

b.1) Người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên;

b.2) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, người khai hải quan khai giá tạm tính tại ô “Trị giá hải quan” trên tờ khai hải quan;

b.3) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán, người khai hải quan khai trị giá hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về xác định trị giá hải quan.

c) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương: 01 bản chụp.

d) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép: 01 bản chính nếu nhập khẩu một lần hoặc 01

bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu nhập khẩu nhiều lần;

đ) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ khoản này, **nếu** áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;

e) Tờ khai trị giá: trường hợp xác định hàng hóa đủ điều kiện áp dụng phương pháp trị giá giao dịch người khai hải quan khai báo theo mẫu trên hệ thống VNACC/VCIS; các trường hợp khác khai báo theo mẫu tờ khai HQ/2015-TG2 theo Phụ lục III Thông tư 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính (đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy).

g) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ: 01 bản chính hoặc chứng từ dưới dạng dữ liệu điện tử.

Trường hợp theo thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu là

chứng từ điện tử hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của người sản xuất/người xuất khẩu/người nhập khẩu thì cơ quan hải quan chấp nhận các chứng từ này.

Tùy từng mặt hàng cụ thể mà doanh nghiệp phải kiểm tra, nộp, xuất trình với cơ quan hải quan một số chứng từ được nêu tại Phần II Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, quản lý chuyên ngành; Phần III Danh mục các mặt hàng thường xuyên làm thủ tục hải quan tại Cục Hải quan Bình Dương kèm theo và các văn bản quy định pháp luật của Nhà nước quản lý điều hành theo từng thời kỳ **tham khảo tại website Cục Hải quan tỉnh Bình Dương: [www.haiquanbinhduong.gov.vn](http://www.haiquanbinhduong.gov.vn)**.

## **II. HƯỚNG DẪN XỬ LÝ ĐỐI VỚI TỪNG LUỒNG TỜ KHAI**

### **1. Đối với tờ khai luồng xanh (luồng 1):**

Hệ thống VNACCS tự động kiểm tra việc hoàn thành nghĩa vụ thuế và quyết định thông quan, đồng thời phản hồi thông tin đến doanh nghiệp.

**Doanh nghiệp in danh sách container/hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát để xuất trình cùng hàng hóa xuất khẩu - nhập khẩu tại Hải quan cửa khẩu.**

### **2. Đối với tờ khai luồng vàng (luồng 2):**

**Doanh nghiệp xuất trình bộ hồ sơ như hướng dẫn tại Mục I nêu trên cho công chức kiểm tra hồ sơ tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai.**

**Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai tiến hành kiểm tra bộ hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế, công chức kiểm tra xác nhận thông quan hoặc đề**

xuất Lãnh đạo Chi cục giải phóng hàng, mang hàng về bảo quản, đưa hàng về địa điểm kiểm tra.

Trường hợp có thông tin cần chuyển luồng thì công chức hải quan đề xuất lãnh đạo Chi cục quyết định và thông báo cho doanh nghiệp chuyển sang kiểm tra thực tế hàng hóa (luồng đỏ).

### **3. Đối với tờ khai luồng đỏ (luồng 3):**

Hệ thống tự động phân luồng đỏ (3), doanh nghiệp xuất trình bộ hồ sơ như hướng dẫn tại Mục I nêu trên, đồng thời xuất trình hàng hóa để kiểm tra thực tế tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc địa điểm kiểm tra hàng hóa tập trung hoặc tại cửa khẩu nơi hàng hóa xuất khẩu - nhập khẩu (đối với trường hợp kiểm hóa hộ).

Trường hợp hàng hóa kiểm tra đúng khai báo, công chức hải quan xác nhận thông quan tờ khai.

Trường hợp kiểm tra phát hiện hàng hóa không đúng khai báo công chức hải quan báo cáo Chi cục trưởng chỉ đạo để tiếp tục thực hiện kiểm tra, tính lại thuế theo quy định hoặc chuyển hồ sơ cho bộ phận xử lý vi phạm.

## **III. CHI TIẾT HỒ SƠ CÁC LOẠI HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU**

### **1. Hàng hóa mua bán theo hợp đồng thương mại (kinh doanh)**

#### **1.1. Xuất Khẩu:**

##### **1.1.1 Loại hình B11 - Xuất kinh doanh**

Sử dụng trong trường hợp: Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa kinh doanh thương mại đơn thuần ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, doanh nghiệp chế

xuất (DNCX) theo hợp đồng mua bán và trường hợp thực hiện quyền kinh doanh xuất khẩu của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (bao gồm cả hàng kinh doanh của DNCX).

Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 1, Mục I, Phần I.

Lưu ý: trường hợp xuất khẩu tại chỗ doanh nghiệp khai #&XKTC vào ô “Số quản lý nội bộ doanh nghiệp”.

## **1.2 Nhập khẩu**

### **1.2.1 Loại hình A11 - Nhập kinh doanh tiêu dùng:**

Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa để tiêu dùng, hàng kinh doanh thương mại đơn thuần theo quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục hàng hóa phải làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập; hàng hóa là nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất hoặc hàng nhập đầu tư miễn thuế, đầu tư nộp thuế do doanh nghiệp lựa chọn làm thủ tục tại cửa khẩu nhập.

Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I.

### **1.2.2. Loại hình A12 - Nhập kinh doanh sản xuất**

Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa để tiêu dùng, hàng kinh doanh thương mại đơn thuần; nhập kinh doanh nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất (trừ GC, SXXK, DNCX và doanh nghiệp trong khu phi thuế quan); hàng nhập khẩu đầu tư miễn thuế, đầu tư nộp thuế làm thủ tục tại Chi cục Hải quan khác Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập; doanh nghiệp nội địa nhập kinh

doanh hàng hóa từ khu phi thuế quan, DNCX hoặc nhập kinh doanh tại chỗ.

Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu nêu tại Điều 103 Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:

- Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu và trừ lùi.

- Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I.

- Chú ý: trường hợp nhập khẩu tại chỗ doanh nghiệp khai #&NKTC#&Số tờ khai xuất khẩu đối ứng vào ô “Số quản lý nội bộ doanh nghiệp”.

### **1.2.3 Loại hình A21 - Hàng hóa nhập khẩu chuyển tiêu thụ nội địa từ nguồn hàng hóa tạm nhập khẩu:**

Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp chuyển tiêu thụ nội địa có nguồn gốc từ tạm nhập khẩu.



Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I trừ vận tải đơn. Riêng hóa đơn thương mại doanh nghiệp có thể thay thế bằng văn bản thỏa thuận với phía nước ngoài về việc thay đổi mục đích sử dụng của hàng hóa hoặc hợp đồng mua, bán hàng hóa tạm nhập tái xuất. Ngoài ra, doanh nghiệp phải nộp thêm các chứng từ sau:

- Văn bản đề nghị được chuyển mục đích sử dụng gửi Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập: nộp 01 bản chính.

- Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu (trước đây): nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính.

#### **1.2.4. Loại hình A41 - Nhập khẩu hàng hóa kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài:**

- Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm DNCX) thực hiện nhập khẩu hàng hóa theo quyền nhập khẩu để bán trực tiếp tại Việt Nam (không qua sản xuất).

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như loại hình A11.

#### **1.2.5. Loại hình A42 - Hàng hóa nhập khẩu chuyển tiêu thụ nội địa trong các trường hợp khác:**

- Sử dụng trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế, hàng hóa được ân hạn thuế hoặc áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt sau đó thay đổi đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích miễn thuế, xét miễn thuế, áp dụng thuế suất ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, hoặc không được ân hạn (Trừ

trường hợp hàng hóa chuyển tiêu thụ nội địa từ nguồn tạm nhập sử dụng mã A21).

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như loại hình A21.

## **2. Hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài**

*Lưu ý: Trước khi thực hiện sản xuất, tổ chức, cá nhân phải xây dựng định mức sử dụng và tỷ lệ hao hụt dự kiến đối với từng mã sản phẩm. Trong quá trình sản xuất nếu có thay đổi thì phải xây dựng lại định mức thực tế, lưu giữ các chứng từ, tài liệu liên quan đến việc thay đổi định mức, xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra hoặc có yêu cầu giải trình cách tính định mức, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư.*

*Trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên của hợp đồng gia công (HĐGC), doanh nghiệp phải thông báo cơ sở gia công theo mẫu 12/TB-CSSX/GSQL -Phụ lục 5, Thông tư 38/2015/TT-BTC và thông báo năm tài chính với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục.*

### **2.1 Nhập khẩu**

#### **2.1.1 Loại hình E21 - Nhập khẩu nguyên liệu để gia công cho thương nhân nước ngoài:**

- Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư gia công từ nước ngoài hoặc từ nội địa theo chỉ định của bên thuê gia công.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết theo hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I **trừ hóa đơn thương mại.**

- Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu vật tư do tổ chức, cá nhân tại Việt Nam cung cấp theo chỉ định của

thương nhân nước ngoài thực hiện theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ.

- Lưu ý: doanh nghiệp khai #&NKTC#&Số tờ khai xuất khẩu đối ứng vào ô “Số quản lý nội bộ doanh nghiệp”.

### **2.1.2 Loại hình E23 - Nhập nguyên liệu từ hợp đồng gia công khác chuyển sang:**

- Thủ tục nhập (nhận) nguyên liệu, vật tư từ hợp đồng khác chuyển sang cùng hoặc khác đối tác nhận, đặt gia công trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện theo thủ tục nhập khẩu tại chỗ

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết theo hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I.

- Lưu ý: doanh nghiệp khai #&NKTC#&Số tờ khai xuất khẩu vào ô “Số quản lý nội bộ doanh nghiệp”.

## **2.2. Xuất khẩu**

### **2.2.1 Loại hình E52-Xuất khẩu sản phẩm gia công cho thương nhân nước ngoài:**

- Sử dụng trong trường hợp xuất khẩu sản phẩm gia công cho thương nhân nước ngoài. Bao gồm cả trường hợp xuất sản phẩm tự cung ứng nguyên liệu và trường hợp doanh nghiệp nội địa xuất trả sản phẩm gia công cho doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 1, Mục I, Phần I.

### **2.2.2 Loại hình E54 - Xuất (chuyển) nguyên liệu, vật tư gia công sang hợp đồng khác:**

- Sử dụng trong trường hợp chuyển nguyên liệu, vật tư từ HDGC này sang HDGC khác. Không bao gồm việc chuyển thiết bị, máy móc (thiết bị máy móc khai báo theo chế độ tạm nhập, khi chuyển sang HDGC khác sử dụng loại hình G23).

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 1, Mục I, Phần I.

- Lưu ý: doanh nghiệp khai #&XKTC vào ô “Số quản lý nội bộ doanh nghiệp”.

### **2.2.3 Loại hình E56 - Xuất khẩu sản phẩm gia công nhưng giao hàng tại Việt Nam:**

- Sử dụng trong trường hợp xuất sản phẩm gia công cho đối tác nước ngoài có chỉ định giao hàng tại Việt Nam, bao gồm cả trường hợp xuất sản phẩm gia công chuyển tiếp.

- Thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 1, Mục I, Phần I.

- Lưu ý: doanh nghiệp khai #&XKTC vào ô “Số quản lý nội bộ doanh nghiệp”.

## **3. Hàng hóa đặt gia công ở nước ngoài**

### **3.1 Xuất khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa đặt gia công ở nước ngoài:**

### **3.1.1 Loại hình E82 - Xuất nguyên liệu thuê gia công ở nước ngoài.**

- Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp Việt Nam Xuất nguyên liệu, vật tư thuê nước ngoài gia công.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 1, Mục I, Phần I.

### **3.2 Nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài:**

#### **3.2.1 Loại hình E41 - Nhập sản phẩm thuê gia công ở nước ngoài**

- Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp Việt Nam nhập lại sản phẩm sau khi đưa nguyên liệu, vật tư thuê nước ngoài gia công (bao gồm trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận lại sản phẩm thuê DNCX gia công).

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 1, Mục I, Phần I.

### **4. Hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu**

*Lưu ý: trước khi thực hiện sản xuất, tổ chức, cá nhân phải xây dựng định mức sử dụng và tỷ lệ hao hụt dự kiến đối với từng mã sản phẩm. Trong quá trình sản xuất nếu có thay đổi thì phải xây dựng lại định mức thực tế, lưu giữ các chứng từ, tài liệu liên quan đến việc thay đổi định mức, xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra hoặc có yêu cầu giải trình cách tính định mức, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, vật tư.*

#### **4.1 Xuất khẩu:**

##### **4.1.1 Loại hình E62 - Xuất khẩu sản phẩm sản xuất hàng xuất khẩu**

- Sử dụng trong trường hợp sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu (bao gồm trường hợp xuất cho thương nhân nước ngoài và được chỉ định giao hàng tại Việt Nam, xuất sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu gửi kho bảo thuế).

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 1, Mục I, Phần I.

- Lưu ý: trường hợp xuất khẩu tại chỗ doanh nghiệp khai #&XKTC vào ô “Số quản lý nội bộ doanh nghiệp”.

## **4.2 Nhập khẩu:**

*Lưu ý: để được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế phải đáp ứng đủ các điều kiện:*

*1) Phải có cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam: Có quyền sử dụng hợp pháp mặt bằng sản xuất, nhà xưởng (bao gồm cả nhà xưởng gắn liền trên đất đai); có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu (trên cơ sở cam kết của doanh nghiệp theo mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL phụ lục V Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015);*

*2) Có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất 02 năm liên tục tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và trong 02 năm đó được cơ quan hải quan xác định là:*

a) Không bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

b) Không bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thương mại;

c) Không nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai;

3) Không bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán trong 02 năm liên tục tính từ ngày đăng ký tờ khai hải quan trở về trước;

4) Phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu, việc kê khai đủ điều kiện được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày theo mẫu số 04/DKNT-SXXX/TXNK phụ lục VI Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015.

#### **4.2.1 Loại hình E31 - Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất hàng xuất khẩu**

- Sử dụng trong trường hợp: doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu. Nguyên liệu, vật tư có thể nhập khẩu từ khu phi thuế quan, DNCX hoặc nhập tại chỗ theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

- Lưu ý: trường hợp nhập khẩu tại chỗ doanh nghiệp khai #&NKTC#&Số tờ khai xuất khẩu vào ô “Số quản lý nội bộ doanh nghiệp”.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I.

### **5. Doanh nghiệp chế xuất (DNCX)**

## **5.1 Xuất khẩu**

### **5.1.1 Loại hình E42 - Xuất khẩu sản phẩm của DNCX**

- Sử dụng trong trường hợp DNCX xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu chế xuất (KCX), xuất khẩu vào DNCX khác hoặc xuất khẩu vào nội địa.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I.

- Lưu ý: trường hợp xuất khẩu tại chỗ doanh nghiệp khai #&XKTC vào ô “Số quản lý nội bộ doanh nghiệp”.

## **5.2 Nhập khẩu**

### **5.2.1 Loại hình E11-Nhập khẩu nguyên liệu của DNCX:**

- Sử dụng trong trường hợp: hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư từ nước ngoài hoặc từ kho ngoại quan để sản xuất hàng xuất khẩu của DNCX.

- DNCX làm thủ tục nhập khẩu theo quy định đối với hàng hoá nhập khẩu thương mại, trừ việc kê khai tính thuế.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I.

### **5.2.2 Loại hình E13 - Nhập khẩu hàng hóa là máy móc, thiết bị, vật tư tạo tài sản cố định của DNCX:**

- Sử dụng trong trường hợp DNCX nhập khẩu tạo tài sản cố định (bao gồm cả nhập từ nước ngoài, từ nội địa hoặc từ các DNCX khác).



- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I.

- Lưu ý: trường hợp nhập khẩu tại chỗ, nhập khẩu từ nội địa: doanh nghiệp khai vào ô mã quản lý nội bộ của doanh nghiệp: #&NKTC#&số tờ khai xuất khẩu đối ứng.

### **5.2.3 Loại hình E15 - Nhập khẩu vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu từ nội địa:**

- Sử dụng trong trường hợp DNCX mua hàng từ nội địa hoặc mua hàng của DNCX khác.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I.

- Ngoài ra, doanh nghiệp phải nộp thêm chứng từ sau: Hóa đơn bán hàng hoặc hóa đơn GTGT đối với trường hợp mua hàng từ nội địa: nộp 1 bản chụp.

- Lưu ý: doanh nghiệp phải khai báo vào “phần ghi chú”: số, ngày hóa đơn VAT. Doanh nghiệp khai vào ô mã quản lý nội bộ của doanh nghiệp: #&NKTC#&số tờ khai xuất khẩu đối ứng.

### **5.2.4 Loại hình A12 - Nhập tiêu dùng của DNCX:**

- Sử dụng trong trường hợp DNCX nhập hàng hóa để tiêu dùng, công cụ, dụng cụ phụ tùng thay thế cho máy móc thiết bị trong DNCX.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I.

- Lưu ý: trường hợp nhập khẩu tại chỗ, nhập khẩu từ nội địa: doanh nghiệp khai: #&NKTC#&số tờ khai xuất khẩu đối ứng vào ô “Số quản lý nội bộ doanh nghiệp”.

## **6. Hàng hóa xuất nhập kho ngoại quan**

### **6.1 Hàng hóa đưa vào kho ngoại quan:**

#### **6.1.1 Hàng hóa từ nước ngoài nhập kho ngoại quan:**

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai hàng hóa nhập kho ngoại quan (C11);
- Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật: 01 bản chụp;
- Giấy chứng nhận mã số tạm nhập tái xuất của Bộ Công Thương đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất có điều kiện theo quy định của Bộ Công Thương khi đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để xuất đi nước khác phải được cấp Giấy chứng nhận mã số tạm nhập, tái xuất: 01 bản chụp;
- Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

#### **6.1.2 Hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan hoặc từ nội địa nhập kho ngoại quan:**

Doanh nghiệp cung cấp thông tin tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo từng loại hình tương ứng, danh sách container, danh sách hàng hóa cho hải quan quản lý kho ngoại quan để làm thủ tục xuất hàng vào kho ngoại quan.

### **6.2 Hàng hóa đưa ra kho ngoại quan:**

#### **6.2.1 Hàng hóa từ kho ngoại quan xuất ra nước ngoài:**

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan (tờ khai vận chuyển độc lập) từ kho ngoại quan xuất ra nước ngoài đã được cơ quan hải quan nơi hàng đi phê duyệt: 03 bản;

- Phiếu xuất kho do doanh nghiệp lập theo quy định về pháp luật kế toán, trong đó có ghi cụ thể hàng hóa xuất kho của từng tờ khai nhập kho: 01 bản chụp.

### **6.2.2 Hàng hóa từ kho ngoại quan xuất vào nội địa hoặc vào khu phi thuế quan:**

Doanh nghiệp cung cấp thông tin tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo từng loại hình tương ứng, danh sách container, danh sách hàng hóa cho hải quan quản lý kho ngoại quan để làm thủ tục lấy hàng ra khỏi kho ngoại quan.

## **7. Các trường hợp xuất nhập khẩu khác**

### **7.1 Xuất khẩu**

#### **7.1.1 Loại hình B12 - Xuất sau khi đã tạm xuất:**

- Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp đã tạm xuất hàng hóa theo loại hình G61 nay quyết định bán, tặng hàng hóa này ở nước ngoài (không tái nhập về Việt Nam).

- Doanh nghiệp khai tờ khai đã tạm xuất vào mục số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 1, Mục I, Phần I.

- Ngoài ra, doanh nghiệp phải nộp thêm chứng từ sau: văn bản thông báo về số lượng, chất lượng, chủng loại, mã số, trị giá, xuất xứ mặt hàng dự kiến thay đổi mục đích sử dụng.

### **7.1.2 Loại hình B13 - Xuất trả hàng đã nhập khẩu:**

- Sử dụng trong trường hợp hàng xuất khẩu bị trả lại, gồm: tái xuất để trả lại khách hàng nước ngoài; tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan (áp dụng loại hình này hàng hóa phải được xuất trả nguyên trạng như khi nhập khẩu); tái xuất nguyên phụ liệu của HĐGC; tái xuất máy móc thiết bị của DNCX, máy móc thiết bị được miễn thuế thanh lý theo hình thức bán ra nước ngoài.

- Sau tên hàng tại mục mô tả hàng hóa: Doanh nghiệp khai xuất trả từ mục máy của tờ khai nhập khẩu/loại hình.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 1, Mục I, Phần I. Ngoài ra, doanh nghiệp phải nộp thêm các chứng từ sau:

- Văn bản chấp nhận nhận lại hàng của chủ hàng nước ngoài (nếu hàng xuất khẩu trả lại cho chủ hàng bán lô hàng này): nộp 01 bản chụp;

- Quyết định buộc tái xuất của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): nộp 01 bản chụp.

### **7.1.3 Loại hình G22 - Tái xuất máy móc, thiết bị phục vụ dự án có thời hạn:**

- Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp thuê mượn máy móc thiết bị theo loại hình G12 nay tái xuất.

- Doanh nghiệp khai tờ khai đã tạm nhập vào mục: số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 1, Mục I, Phần I.

#### **7.1.4 Loại hình G23 - Tái xuất hàng miễn thuế tạm nhập:**

- Sử dụng trong trường hợp tái xuất máy móc thiết bị do người thuê gia công cung cấp phục vụ HĐGC: máy móc thiết bị chuyển từ HĐGC này sang HĐGC khác; tái xuất hàng mẫu, hàng triển lãm, quảng cáo...miễn thuế.

- Doanh nghiệp khai tờ khai đã tạm nhập vào mục: số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 1, Mục I, Phần I.

#### **7.1.5 Loại hình G24 - Tái xuất khác:**

- Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp đã tạm nhập các phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng, DNCX tạm nhập hàng hóa kiểm, đếm nay tái xuất.

- Doanh nghiệp khai tờ khai đã tạm nhập vào mục: số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 1, Mục I, Phần I.

#### **7.1.6 Loại hình G61 - Tạm xuất hàng hóa:**

- Sử dụng trong trường hợp tạm xuất hàng hóa ra nước ngoài, tạm xuất vào khu phi thuế quan, từ khu phi thuế quan ra nước ngoài hoặc theo chế độ tạm (có thể sử dụng trong trường hợp bảo hành, bảo trì, sửa chữa hoặc tái chế).

- Thời hạn tạm xuất theo thỏa thuận của doanh nghiệp với đối tác.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 1, Mục I, Phần I.

- Trường hợp gia hạn phải thực hiện sửa đổi, bổ sung thông tin quản lý hàng TNTX bằng nghiệp vụ TIA/TIB.

#### **7.1.5 Loại hình H21 - Xuất khẩu hàng khác:**

- Sử dụng trong trường hợp xuất khẩu hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 1, Mục I, Phần I.

### **7.2 Nhập khẩu**

#### **7.2.1 Loại hình A31 - Nhập khẩu hàng hóa xuất khẩu bị trả lại:**

- Sử dụng trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu bị trả lại gồm: trả lại để sửa chữa, tái chế; tiêu thụ nội địa; tiêu hủy hoặc tái xuất sang nước thứ ba của các loại hình xuất kinh doanh (B11), xuất khẩu sản phẩm gia công (E52), xuất khẩu sản phẩm sản xuất xuất khẩu (E62), xuất khẩu sản phẩm doanh nghiệp chế xuất (E42).

- Sau tên hàng tại mục mô tả hàng hóa: doanh nghiệp khai tái nhập từ mục máy của tờ khai xuất khẩu/loại hình

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I.

- Ngoài ra, doanh nghiệp phải nộp thêm chứng từ sau:

văn bản của bên nước ngoài thông báo hàng bị trả lại hoặc văn bản của hãng tàu/đại lý hãng tàu thông báo không có người nhận hàng: nộp 01 bản chụp.

### **7.2.2 Loại hình G12 - Tạm nhập máy móc, thiết bị phục vụ dự án có thời hạn:**

- Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp (bao gồm DNCX) thuê mượn máy móc thiết bị từ nước ngoài, từ các Khu phi thuế quan đưa vào Việt Nam hoặc từ nội địa đưa vào DNCX. Thời hạn thuê mượn theo thỏa thuận của doanh nghiệp với đối tác.

- Doanh nghiệp khai ngày tái xuất vào mục: thời hạn tạm nhập tái xuất trên tờ khai

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I.

### **7.2.3 Loại hình G13 - Tạm nhập hàng miễn thuế:**

- Sử dụng trong trường hợp nhập khẩu máy móc thiết bị do người thuê gia công cung cấp phục vụ HĐGC; máy móc thiết bị chuyên từ HĐGC này sang HĐGC khác; nhập khẩu hàng mẫu, hàng triển lãm, quảng cáo...miễn thuế.

- Doanh nghiệp khai ngày tái xuất vào mục: thời hạn tạm nhập tái xuất trên tờ khai.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I.

- Trường hợp gia hạn phải thực hiện sửa đổi, bổ sung thông tin quản lý hàng TNTX bằng nghiệp vụ TIA/TIB.

### **7.2.4 Loại hình G14 - Tạm nhập khác:**

- Sử dụng trong trường hợp: doanh nghiệp tạm nhập hàng hóa quay vòng để đóng gói hàng hóa như: kệ, giá, thùng...; tạm nhập hàng hóa của DNCX để kiểm đếm sau đó tái xuất.

- Doanh nghiệp khai ngày tái xuất vào mục: thời hạn tạm nhập tái xuất trên tờ khai

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I.

- Trường hợp gia hạn phải thực hiện sửa đổi, bổ sung thông tin quản lý hàng TNTX bằng nghiệp vụ TIA/TIB.

#### **7.2.5 Loại hình G51 - Tái nhập hàng đã tạm xuất:**

- Sử dụng trong trường hợp tái nhập lại những hàng hóa đã xuất khẩu theo chế độ tạm xuất.

- Doanh nghiệp khai tờ khai đã tạm xuất vào mục: số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I.

#### **7.2.6 Loại hình H11- Hàng nhập khẩu khác**

- Sử dụng trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa là quà biếu, quà tặng; hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán.

- Hồ sơ phải nộp, xuất trình đối với tờ khai luồng vàng, luồng đỏ chi tiết như hướng dẫn tại Khoản 2, Mục I, Phần I.



**PHẦN II**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU,**  
**CẤM NHẬP KHẨU, QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH**

**A. NGHỊ ĐỊNH SỐ 187/2013/NĐ-CP NGÀY 20/11/2013 CỦA CHÍNH PHỦ**

**PHỤ LỤC 1**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 187/2013/NĐ-CP  
ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ)*

Danh mục này áp dụng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa mậu dịch, phi mậu dịch; xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại khu vực biên giới; hàng hóa viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ.

**I. HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU**

| <b>STT</b> | <b>Mô tả hàng hóa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.         | Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự.<br>(Bộ Quốc phòng công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).                                                                                                                                                                                                 |
| 2.         | a) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu Nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội.<br>b) Các loại văn hóa phẩm thuộc diện cấm hoặc đã có quyết định đình chỉ phổ biến và lưu hành tại Việt Nam.<br>(Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục cụ thể các Điểm a, b nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu). |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3. | <p>a) Các loại xuất bản phẩm thuộc diện cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam.</p> <p>b) Tem bưu chính thuộc diện cấm kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền theo quy định của Luật Bưu chính.</p> <p>(Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục cụ thể các Điểm a, b nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 4. | <p>Gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.</p> <p>(Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 5. | <p>a) Động vật, thực vật hoang dã quý hiếm và giống vật nuôi, cây trồng quý hiếm thuộc nhóm IA-IB theo quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã quý hiếm trong "sách đỏ" mà Việt Nam đã cam kết với các tổ chức quốc tế.</p> <p>b) Các loài thủy sản quý hiếm.</p> <p>c) Giống vật nuôi và giống cây trồng thuộc Danh mục giống vật nuôi quý hiếm và giống cây trồng quý hiếm cấm xuất khẩu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo quy định của Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004 và Pháp lệnh Giống cây trồng năm 2004.</p> <p>(Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục cụ thể từ Điểm a đến Điểm c nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p> |
| 6. | <p>Các sản phẩm mật mã sử dụng để bảo vệ thông tin bí</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | mật Nhà nước. (Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 7. | <p>a) Hóa chất độc Bảng 1 được quy định trong Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.</p> <p>b) Hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.</p> <p>(Bộ Công Thương công bố danh mục cụ thể các Điểm a, b nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p> |

## II. HÀNG HÓA CẤM NHẬP KHẨU

| STT | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | <p>Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự.</p> <p>(Bộ Quốc phòng công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>                                                                                          |
| 2.  | <p>Pháo các loại (trừ pháo hiệu an toàn hàng hải theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải), đèn trời, các loại thiết bị gây nhiễu máy đo tốc độ phương tiện giao thông.</p> <p>(Bộ Công an hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p> |
| 3.  | <p>Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng, bao gồm các nhóm hàng:</p> <p>a) Hàng dệt may, giày dép, quần áo.</p>                                                                                                                                                                                                      |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | <p>b) Hàng điện tử.</p> <p>c) Hàng điện lạnh.</p> <p>d) Hàng điện gia dụng.</p> <p>đ) Thiết bị y tế.</p> <p>e) Hàng trang trí nội thất.</p> <p>g) Hàng gia dụng bằng gỗ, sành sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa, cao su, chất dẻo và các chất liệu khác.</p> <p>(Bộ Công Thương cụ thể hóa mặt hàng từ Điểm a đến Điểm g nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p> <p>h) Hàng hóa là sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng.</p> <p>(Bộ Thông tin và Truyền thông công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p> |
| 4. | <p>a) Các loại xuất bản phẩm cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam,</p> <p>b) Tem bưu chính thuộc diện cấm kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền theo quy định của Luật Bưu chính.</p> <p>c) Thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện không phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện.</p> <p>(Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục cụ thể từ Điểm a đến Điểm c nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>         |
| 5. | <p>Các loại văn hóa phẩm thuộc diện cấm phổ biến và lưu hành hoặc đã có quyết định đình chỉ phổ biến và lưu</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | <p>hành tại Việt Nam.</p> <p>(Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện, công bố danh mục và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6. | <p>a) Phương tiện vận tải tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện chuyên dùng có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông gồm: xe cùn cùn; máy đào kênh rãnh; xe quét đường, tưới đường; xe chở rác và chất thải sinh hoạt; xe thi công mặt đường; xe chở khách trong sân bay; xe nâng hàng trong kho, cảng; xe bơm bê tông; xe chỉ di chuyển trong sân golf, công viên.</p> <p>b) Các loại ô tô và bộ linh kiện lắp ráp ô tô bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ.</p> <p>c) Các loại mô tô, xe máy chuyên dùng, xe gắn máy bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ.</p> <p>(Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục cụ thể từ Điểm a đến Điểm c nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p> |
| 7. | <p>Vật tư, phương tiện đã qua sử dụng, gồm:</p> <p>a) Máy, khung, sầm, lốp, phụ tùng, động cơ của ô tô, máy kéo và xe gắn máy.</p> <p>b) Khung gầm của ô tô, máy kéo có gắn động cơ (kể cả khung gầm mới có gắn động cơ đã qua sử dụng và hoặc khung gầm đã qua sử dụng có gắn động cơ mới).</p> <p>c) Ô tô các loại đã thay đổi kết cấu để chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu hoặc bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ.</p> <p>d) Ô tô cứu thương.</p> <p>(Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục cụ thể từ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <p>Điểm a đến Điểm d nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p> <p>đ) Xe đạp.</p> <p>e) Mô tô, xe gắn máy.</p> <p>(Bộ Công Thương công bố danh mục cụ thể từ Điểm đ đến Điểm e nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>                               |
| 8.  | <p>Hóa chất trong Phụ lục III Công ước Rotterdam.</p> <p>(Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, căn cứ phạm vi trách nhiệm được giao, công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>                                                                          |
| 9.  | <p>Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.</p> <p>(Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>                                                                                                                                |
| 10. | <p>Phế liệu, phế thải, thiết bị làm lạnh sử dụng C.F.C.</p> <p>(Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục cụ thể và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>                                                                                                                                      |
| 11. | <p>Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole.</p> <p>(Bộ Xây dựng công bố danh mục cụ thể và ghi rõ mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p>                                                                                                                                                 |
| 12. | <p>a) Hóa chất độc Bảng 1 được quy định trong Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa</p> |

học.

b) Hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

(Bộ Công Thương công bố danh mục cụ thể các Điều a, b nêu trên và ghi mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).

**PHỤ LỤC II**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO**  
**GIẤY PHÉP VÀ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng*  
*11 năm 2013 của Chính phủ)*

Danh mục này áp dụng cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa mậu dịch, phi mậu dịch; xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại khu vực biên giới; hàng hóa viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ.

**I. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO**  
**GIẤY PHÉP VÀ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH**  
**CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG**

| <b>A.</b> | <b>Hàng hóa xuất khẩu</b>                                                                                                                                                                                                               | <b>Hình thức quản lý</b>                                                                           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.        | a) Hóa chất và sản phẩm có chứa hóa chất.                                                                                                                                                                                               | a) Thực hiện theo quy định của Luật Hóa chất và các Nghị định quy định chi tiết thi hành.          |
|           | b) Hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 theo Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học. | b) Thực hiện theo quy định của Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ. |
|           | c) Tiền chất sử dụng trong công nghiệp (theo Luật Phòng, chống ma túy và các văn bản hướng dẫn thi hành).                                                                                                                               | c) Giấy phép xuất khẩu.                                                                            |
| 2.        | Khoáng sản.                                                                                                                                                                                                                             | Ban hành danh mục xuất khẩu có điều kiện,                                                          |



|           |                                                                                                                                                                                                                            |                                     |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                            | quy định điều kiện hoặc tiêu chuẩn. |
| 3.        | Tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp.                                                                                                                                                                               | Giấy phép xuất khẩu.                |
| 4.        | Các loại hàng hóa xuất khẩu theo hạn ngạch do nước ngoài quy định.<br>(Bộ Công Thương công bố phù hợp với thỏa thuận hoặc cam kết quốc tế của Việt Nam với nước ngoài).                                                    | Giấy phép xuất khẩu.                |
| 5.        | Hàng cần kiểm soát xuất khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, do Bộ Công Thương công bố cho từng thời kỳ.                                                                                     | Giấy phép xuất khẩu.                |
| 6.        | Hàng hóa áp dụng chế độ cấp giấy phép xuất khẩu tự động: Bộ Công Thương công bố danh mục hàng hóa áp dụng chế độ cấp giấy phép xuất khẩu tự động cho từng thời kỳ và tổ chức cấp phép theo quy định hiện hành về cấp phép. | Giấy phép xuất khẩu tự động.        |
| <b>B.</b> | <b>Hàng hóa nhập khẩu</b>                                                                                                                                                                                                  | <b>Hình thức quản lý</b>            |
| 1.        | Súng bắn dây.                                                                                                                                                                                                              | Giấy phép nhập khẩu.                |
| 2.        | Hàng hóa cần kiểm soát nhập khẩu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên do Bộ Công Thương công                                                                                                       | Giấy phép nhập khẩu.                |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                    |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | bổ cho từng thời kỳ.                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                    |
| 3. | Hàng hóa áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động: Bộ Công Thương công bố danh mục hàng hóa áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động cho từng thời kỳ và tổ chức cấp phép theo quy định hiện hành về cấp phép.                                                            | Giấy phép nhập khẩu tự động.                                                                       |
| 4. | Hàng hóa áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan:<br>a) Muối.<br>b) Thuốc lá nguyên liệu.<br>c) Trứng gia cầm.<br>d) Đường tinh luyện, đường thô.<br>Bộ Công Thương cụ thể theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu danh mục các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan. | Giấy phép nhập khẩu theo chế độ hạn ngạch thuế quan.                                               |
| 5. | a) Hóa chất và sản phẩm có chứa hóa chất.                                                                                                                                                                                                                                             | a) Thực hiện theo quy định của Luật Hóa chất và các Nghị định quy định chi tiết thi hành.          |
|    | b) Hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 theo Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng                                                                          | b) Thực hiện theo quy định của Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ. |

|    |                                                                                                                                         |                                                                           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
|    | và phá hủy vũ khí hóa học.                                                                                                              |                                                                           |
|    | c) Tiền chất sử dụng trong công nghiệp (theo Luật Phòng, chống ma túy và các văn bản hướng dẫn thi hành).                               | c) Giấy phép nhập khẩu.                                                   |
| 6. | Tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp.                                                                                            | Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.      |
| 7. | Nguyên liệu thuốc lá, sản phẩm thuốc lá, giấy ván điều thuốc lá; máy móc, thiết bị chuyên ngành sản xuất thuốc lá và phụ tùng thay thế. | Thực hiện theo quy định của Chính phủ về sản xuất và kinh doanh thuốc lá. |

### **Nguyên tắc quản lý:**

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu theo hạn ngạch do nước ngoài quy định, Bộ Công Thương thống nhất với các Bộ quản lý chuyên ngành và Hiệp hội ngành hàng có liên quan để xác định phương thức giao hạn ngạch bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch, hợp lý.
2. Đối với hàng hóa thuộc danh mục xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép tự động, Bộ Công Thương công bố và tổ chức thực hiện trong từng thời kỳ.

## **II. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

| <b>A.</b> | <b>Hàng hóa xuất khẩu</b>      | <b>Hình thức quản lý</b> |
|-----------|--------------------------------|--------------------------|
|           | Không có.                      |                          |
| <b>B.</b> | <b>Hàng hóa nhập khẩu</b>      | <b>Hình thức quản lý</b> |
|           | Pháo hiệu các loại cho an toàn | Giấy phép nhập khẩu.     |

|  |                                                                                                                                                    |  |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  | hàng hải. (Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quy định thủ tục cấp giấy phép). |  |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

### **III. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

| <b>A.</b> | <b>Hàng hóa xuất khẩu</b>                                                                                                                             | <b>Hình thức quản lý</b>                                                                   |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.        | a) Động vật, thực vật hoang dã quý hiếm trên cạn, nguy cấp cần kiểm soát xuất khẩu theo quy định của Công ước CITES mà Việt Nam đã cam kết thực hiện. | a) Căn cứ quy định của Công ước CITES để công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục xuất khẩu. |
|           | b) Động vật, thực vật hoang dã, quý hiếm trên cạn thuộc nhóm IIA và IIB quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ.                        | b) Công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục xuất khẩu.                                       |
| 2.        | Giống cây trồng và giống vật nuôi quý hiếm.                                                                                                           | Hướng dẫn cụ thể theo quy định của Pháp lệnh Giống cây trồng và Pháp lệnh Giống vật nuôi.  |
| 3.        | Cây cảnh, cây bóng mát, cây cỏ thụ từ rừng tự nhiên trong nước.                                                                                       | Công bố điều kiện và hồ sơ xuất khẩu.                                                      |
| 4.        | Củi, than làm từ gỗ hoặc củi có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.                                                                             | Công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục xuất khẩu.                                          |
| 5.        | a) Các loài thủy sản xuất khẩu có                                                                                                                     | Ban hành danh mục                                                                          |

|           |                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | <p>điều kiện.</p> <p>b) Các loài thủy sản được xuất khẩu thông thường</p>                                                    | <p>các loài thủy sản được xuất khẩu thông thường; các loài và điều kiện xuất khẩu các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện (ban hành danh mục hàng hóa cụ thể theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).</p> |
| <b>B.</b> | <b>Hàng hóa nhập khẩu</b>                                                                                                    | <b>Hình thức quản lý</b>                                                                                                                                                                                                         |
| 1.        | Thuốc thú y và nguyên liệu sản xuất thuốc thú y đăng ký nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam.                                      | Giấy phép khảo nghiệm.                                                                                                                                                                                                           |
| 2.        | Chế phẩm sinh học, vi sinh học, hóa chất dùng trong thú y đăng ký nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam.                            | Giấy phép khảo nghiệm.                                                                                                                                                                                                           |
| 3.        | a) Thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật ngoài danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam.        | a) Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện, số lượng và thủ tục cấp giấy phép.                                                                                                                                                |
|           | b) Thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh mục hạn chế sử dụng.                         | b) Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện, số lượng và thủ tục cấp giấy phép.                                                                                                                                                |
| 4.        | Giống vật nuôi ngoài danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam; côn trùng các loại chưa có ở Việt Nam; tinh, phôi | Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy phép khảo nghiệm, quy định rõ điều kiện và thủ tục                                                                                                                                                 |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                         |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | của giống vật nuôi nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                                               | cấp giấy phép.                                                                                                                                                          |
| 5. | Giống cây trồng, sinh vật sống thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật và các vật thể khác trong danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.                                                                                         | Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.                                                                                                    |
| 6. | Giống cây trồng chưa có trong danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nhập khẩu để nghiên cứu, khảo nghiệm, sản xuất thử hoặc nhập khẩu với mục đích hợp tác quốc tế, để làm mẫu tham gia triển lãm, làm quà tặng hoặc để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư. | Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy phép khảo nghiệm, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép theo quy định của Pháp lệnh Giống cây trồng và Pháp lệnh Giống vật nuôi. |
| 7. | Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản ngoài danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam.                                                                                                                           | Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy phép khảo nghiệm, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.                                                                         |
| 8. | Phân bón ngoài danh mục được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam.                                                                                                                                                                                                                  | Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.                                                                                                    |
| 9. | Nguồn gen của cây trồng, vật nuôi, vi sinh phục vụ nghiên cứu                                                                                                                                                                                                                                    | Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện                                                                                                                              |

|     |                                                                                                                                           |                                                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | cứu, trao đổi khoa học, kỹ thuật.                                                                                                         | và thủ tục cấp giấy phép.                                                                                                                             |
| 10. | Động vật, thực vật hoang dã cần kiểm soát nhập khẩu theo quy định của Công ước CITES mà Việt Nam đã cam kết thực hiện.                    | Căn cứ quy định của Công ước CITES để công bố điều kiện và hướng dẫn thủ tục nhập khẩu.                                                               |
| 11. | a) Nguyên liệu sản xuất chế phẩm sinh học, vi sinh học, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản.                | a) Quy định về quản lý chất lượng nguyên liệu nhập khẩu.                                                                                              |
|     | b) Sản phẩm hoàn chỉnh có trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc có trong Danh mục sản phẩm nhập khẩu có điều kiện.          | b) Ban hành Danh mục sản phẩm được phép lưu hành tại Việt Nam (Danh mục sản phẩm nhập khẩu thông thường) và Danh mục sản phẩm nhập khẩu có điều kiện. |
|     | c) Sản phẩm hoàn chỉnh chưa có tên trong Danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam hoặc có trong Danh mục sản phẩm nhập khẩu có điều kiện. | c) Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện, số lượng và thủ tục cấp giấy phép.                                                                     |
| 12. | a) Giống thủy sản được nhập khẩu thông thường.                                                                                            | a) Ban hành danh mục giống thủy sản nhập khẩu thông thường.                                                                                           |
|     | b) Giống thủy sản nhập khẩu có điều kiện.                                                                                                 | b) Ban hành danh mục giống thủy sản nhập khẩu có điều kiện.                                                                                           |

|     |                                                                                                                 |                                                                                   |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
|     | c) Giống thủy sản chưa có trong danh mục được phép nhập khẩu thông thường lần đầu tiên nhập khẩu vào Việt Nam   | c) Giấy phép nhập khẩu, quy định rõ điều kiện, số lượng và thủ tục cấp giấy phép. |
| 13. | a) Thủy sản sống làm thực phẩm có trong danh mục được nhập khẩu thông thường.                                   | a) Ban hành danh mục thủy sản sống làm thực phẩm được nhập khẩu thông thường.     |
|     | b) Thủy sản sống làm thực phẩm ngoài danh mục các loài thủy sản sống được nhập khẩu làm thực phẩm tại Việt Nam. | b) Quy định về việc đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu.                          |

### **Nguyên tắc quản lý:**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục các loại hàng hóa được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng hoặc lưu hành tại Việt Nam; danh mục các loại hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu thông thường theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Việc xuất khẩu, nhập khẩu các loại hàng hóa này không cần giấy phép.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố danh mục các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và hình thức quản lý theo nguyên tắc sau:

a) Đối với loại hàng hóa mới lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam và hàng hóa ngoài danh mục được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng hoặc lưu hành tại Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp giấy phép nhập khẩu hoặc giấy phép khảo nghiệm.

b) Đối với các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có điều kiện nhưng không cần cấp giấy phép, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục và quy định cụ thể điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu. Khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, các đơn vị trực



tiếp làm thủ tục xuất nhập khẩu với cơ quan Hải quan, không cần xin giấy phép.

c) Đối với các loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể về điều kiện, hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu; các trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, nội dung giấy phép khảo nghiệm, thời hạn khảo nghiệm.

Căn cứ kết quả khảo nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định cho phép hay không cho phép hàng hóa được sử dụng, lưu hành tại Việt Nam. Khi được phép sử dụng, lưu hành tại Việt Nam, hàng hóa được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá, không phải xin giấy phép nhập khẩu.

3. Hàng năm, 6 tháng một lần, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm công bố bổ sung vào danh mục nhập khẩu thông thường các mặt hàng đã có kết quả khảo nghiệm tốt. Khi được bổ sung vào danh mục nhập khẩu thông thường, hàng hóa được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá và không phải xin cấp phép.

#### **IV. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

| <b>A.</b> | <b>Hàng hóa xuất khẩu</b> | <b>Hình thức quản lý</b>                      |
|-----------|---------------------------|-----------------------------------------------|
|           | Không có.                 |                                               |
| <b>B.</b> | <b>Hàng hóa nhập khẩu</b> | <b>Hình thức quản lý</b>                      |
|           | Phế liệu.                 | Quy định điều kiện hoặc tiêu chuẩn nhập khẩu. |

#### **Nguyên tắc quản lý:**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định danh mục, tiêu chuẩn hoặc điều kiện đối với phế liệu được phép nhập khẩu vào Việt Nam,

cụ thể hóa danh mục nêu trên theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Trên cơ sở điều kiện hoặc tiêu chuẩn và danh mục các phế liệu được phép nhập khẩu nêu trên, doanh nghiệp nhập khẩu làm thủ tục tại cơ quan Hải quan.

## **V. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

| <b>A.</b> | <b>Hàng hóa xuất khẩu</b>                                                                                                                 | <b>Hình thức quản lý</b>                                    |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1.        | Các loại ấn phẩm (sách, báo, tạp chí, tranh, ảnh, lịch).                                                                                  | Thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất bản, báo chí. |
| <b>B.</b> | <b>Hàng hóa nhập khẩu</b>                                                                                                                 | <b>Hình thức quản lý</b>                                    |
| 1.        | Các loại ấn phẩm (sách, báo, tạp chí, tranh, ảnh, lịch).                                                                                  | Thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất bản, báo chí. |
| 2.        | Tem bưu chính, ấn phẩm tem bưu chính và các mặt hàng tem bưu chính.                                                                       | Giấy phép nhập khẩu.                                        |
| 3.        | Thiết bị Viba, thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện có băng tần số nằm trong khoảng từ 9KHz đến 400 GHz, công suất từ 60mW trở lên. | Giấy phép nhập khẩu.                                        |
| 4.        | Hệ thống chế bản và sắp chữ chuyên dùng ngành in.                                                                                         | Thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động in.      |
| 5.        | Máy in các loại (máy in offset, máy in Flexo, máy in ống đồng)                                                                            | Thực hiện theo quy định của pháp luật về                    |

|  |                       |               |
|--|-----------------------|---------------|
|  | và máy photocopy màu. | hoạt động in. |
|--|-----------------------|---------------|

### **Nguyên tắc quản lý:**

1. Bộ Thông tin và Truyền thông công bố danh mục mặt hàng cụ thể theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quy định các tiêu chuẩn cần đáp ứng, hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép.

2. Đối với nhóm mặt hàng tem bưu chính, căn cứ quy định của pháp luật về bưu chính, Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể các trường hợp phải có giấy phép nhập khẩu, công bố danh mục hàng hóa theo mã số HS, quy định điều kiện và thủ tục cấp giấy phép.

### **VI. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC ĐIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

| <b>A.</b> | <b>Hàng hóa xuất khẩu</b>                                                                             | <b>Hình thức quản lý</b>                         |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1.        | Tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghe nhìn khác, được ghi trên mọi chất liệu.                            | Hồ sơ nguồn gốc.                                 |
| 2.        | Văn hóa phẩm thuộc các thể loại, mới được sản xuất trên mọi chất liệu.                                | Hồ sơ nguồn gốc; Giấy phép sản xuất và lưu hành. |
| 3.        | Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tranh, nhiếp ảnh.                                               | Hồ sơ nguồn gốc.                                 |
| 4.        | Di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. | Giấy phép xuất khẩu.                             |
| <b>B.</b> | <b>Hàng hóa nhập khẩu</b>                                                                             | <b>Hình thức quản lý</b>                         |
| 1.        | Các tác phẩm điện ảnh và sản phẩm nghe nhìn khác, ghi trên                                            | Phê duyệt nội dung.                              |

|    |                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    | mọi chất liệu.                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2. | Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tranh, nhiếp ảnh.                                                  | Phê duyệt nội dung.                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 3. | Máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy định điều kiện (về thiết bị, về các chương trình được cài đặt).</li> <li>- Doanh nghiệp được cấp giấy phép đầu tư hoặc đăng ký kinh doanh theo Quyết định số 32/2003/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ được phép nhập khẩu.</li> </ul> |
| 4. | Đồ chơi trẻ em.                                                                                          | Công bố tính năng và loại đồ chơi được phép nhập khẩu.                                                                                                                                                                                                                                                     |

### **Nguyên tắc quản lý:**

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố cụ thể các danh mục trên theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Các sản phẩm nêu tại Khoản 1, 2, 3 Phần A nêu trên được phép xuất khẩu theo nhu cầu, thủ tục giải quyết tại cơ quan Hải quan, khi:

- a) Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam, hoặc
- b) Có giấy tờ chứng minh nguồn gốc rõ ràng.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm hướng dẫn cụ thể nguyên tắc này; không cấp giấy phép xuất khẩu và không phê duyệt số lượng, trị giá sản phẩm xuất khẩu.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy định cụ thể về việc phê duyệt nội dung các tác phẩm, sản phẩm tại Khoản 1, 2 Phần

B nêu trên và ủy quyền cho các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp tỉnh thực hiện việc phê duyệt nội dung các sản phẩm nghe - nhìn không phải tác phẩm điện ảnh do các tổ chức, cá nhân trên địa bàn nhập khẩu.

## **VII. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC ĐIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ Y TẾ**

| <b>A.</b> | <b>Hàng hóa xuất khẩu</b>                                                                                                                               | <b>Hình thức quản lý</b>                                            |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1.        | Thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc và thuốc phóng xạ (bao gồm nguyên liệu, thuốc thành phẩm đơn chất và ở dạng phối hợp). | Giấy phép xuất khẩu.                                                |
| <b>B.</b> | <b>Hàng hóa nhập khẩu</b>                                                                                                                               | <b>Hình thức quản lý</b>                                            |
| 1.        | Thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc và thuốc phóng xạ (bao gồm cả thuốc thành phẩm ở dạng đơn chất và phối hợp).           | Giấy phép nhập khẩu quy định rõ điều kiện và thủ tục cấp giấy phép. |
| 2.        | Thuốc thành phẩm phòng và chữa bệnh cho người, đã có số đăng ký.                                                                                        | Được nhập khẩu theo nhu cầu không phải xác nhận đơn hàng nhập khẩu. |
| 3.        | Thuốc thành phẩm phòng và chữa bệnh cho người, chưa có số đăng ký.                                                                                      | Giấy phép nhập khẩu.                                                |
| 4.        | Nguyên liệu sản xuất thuốc, dược liệu, tá dược, vỏ nang thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp                                                                | Giấy phép nhập khẩu và công bố.                                     |

|     |                                                                                                                                                 |                      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|     | với thuốc, loại mới sử dụng ở Việt Nam.                                                                                                         |                      |
| 5.  | Mỹ phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người.                                                                                             | Công bố sản phẩm.    |
| 6.  | Vắc xin, sinh phẩm y tế chưa có số đăng ký.                                                                                                     | Giấy phép nhập khẩu. |
| 7.  | Thiết bị y tế có khả năng gây ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người, ngoài danh mục được nhập khẩu theo nhu cầu.                           | Giấy phép nhập khẩu. |
| 8.  | Hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.                                                             | Đăng ký lưu hành.    |
| 9.  | Hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế chưa được cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành tại Việt Nam. | Giấy phép nhập khẩu. |
| 10. | Mỹ phẩm chưa được cấp số tiếp nhận Phiếu công bố, nhập khẩu dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm.                                                   | Giấy phép nhập khẩu. |

### **Nguyên tắc quản lý:**

1. Hàng hóa thuộc diện điều chỉnh của giấy phép nhập khẩu được nhập khẩu theo số lượng được duyệt trong đơn hàng nhập khẩu.

2. Hàng hóa thuộc diện điều chỉnh của biện pháp đăng ký lưu hành khi đã có số đăng ký hoặc hàng hóa thuộc diện điều chỉnh của biện pháp công bố sản phẩm khi đã có số tiếp nhận Phiếu công bố, được nhập khẩu theo nhu cầu, không bị hạn chế về số lượng, trị giá,

không phải xin giấy phép nhập khẩu, trừ hàng hóa thuộc danh mục phải kiểm soát đặc biệt theo quy định của Luật Duyệt.

3. Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện và cụ thể danh mục hàng hóa nêu trên theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

# **VIII. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP VÀ THUỘC DIỆN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

| <b>A.</b> | <b>Hàng hóa xuất khẩu</b>                                                                                                                                              | <b>Hình thức quản lý</b>                   |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|           | Không có.                                                                                                                                                              |                                            |
| <b>B.</b> | <b>Hàng hóa nhập khẩu</b>                                                                                                                                              | <b>Hình thức quản lý</b>                   |
| 1.        | Phôi kim loại sử dụng để đúc, dập tiền kim loại.                                                                                                                       | Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu. |
| 2.        | Cửa kho tiền (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định).                                                                                       | Giấy phép nhập khẩu.                       |
| 3.        | Giấy in tiền.                                                                                                                                                          | Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu. |
| 4.        | Mực in tiền.                                                                                                                                                           | Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu. |
| 5.        | Máy ép phôi chống giả và phôi chống giả để sử dụng cho tiền, ngân phiếu thanh toán và các loại ấn chỉ, giấy tờ có giá khác thuộc ngành Ngân hàng phát hành và quản lý. | Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu. |

|    |                                                                                               |                                            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 6. | Máy in tiền (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố).                | Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu. |
| 7. | Máy đúc, dập tiền kim loại (theo tiêu chuẩn kỹ thuật do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố). | Chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu. |

### **Nguyên tắc quản lý:**

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố danh mục hàng hóa quản lý chuyên ngành theo mã số HS đúng trong Biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; chỉ định doanh nghiệp được phép nhập khẩu các loại hàng hóa quy định tại danh mục này; quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu; điều kiện nhập khẩu và chịu trách nhiệm quản lý sử dụng các máy.



## **B. THÔNG TƯ SỐ 04/2014/TT-BCT NGÀY 27/01/2014 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

### **PHỤ LỤC 1**

#### **DANH MỤC HÀNG HÓA ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

### **I. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều bị cấm nhập khẩu.

2. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều bị cấm nhập khẩu.

3. Các trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới bị cấm nhập khẩu.

4. Đối với các mặt hàng tiêu dùng đã qua sử dụng cấm nhập khẩu thì phụ tùng, linh kiện qua sử dụng (nếu có) của những mặt hàng đó cũng cấm nhập khẩu.

5. Danh mục này sử dụng để thực hiện Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.

### **II. DANH MỤC HÀNG TIÊU DÙNG ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU**

| <b>Chương</b> | <b>Nhóm</b> | <b>Phân nhóm</b> |  | <b>Mô tả mặt hàng</b>                                                                          |
|---------------|-------------|------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chương 39     | 3918        |                  |  | Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ |

|           |      |    |    |                                                                                                                                                                                  |
|-----------|------|----|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |      |    |    | tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.                                                                                                    |
|           | 3922 |    |    | Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bột, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.                                              |
|           | 3924 |    |    | Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.                                                                          |
|           | 3925 |    |    | Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.                                                                                                  |
|           | 3926 |    |    | Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 (trừ lá chắn chống bạo loạn, kính phản quang và màn lưới tẩm thuốc diệt muỗi). |
| Chương 40 | 4015 | 19 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                    |
|           | 4016 | 91 |    | - - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn                                                                                                                                            |
|           | 4016 | 99 | 91 | ----Khăn trải bàn                                                                                                                                                                |
|           | 4016 | 99 | 99 | ----Loại khác                                                                                                                                                                    |
| Chương 42 | 4201 | 00 | 00 | Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự),        |

|           |      |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----------|------|----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |      |    |    | làm bằng vật liệu bất kỳ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|           | 4202 |    |    | Hòm, va ly, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy. |
|           | 4203 |    |    | Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Chương 43 | 4303 |    |    | Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|           | 4304 |    |    | Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Chương 44 | 4414 | 00 | 00 | Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

|           |      |    |    |                                                                                                                                                                                                  |
|-----------|------|----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |      |    |    | bằng gỗ tương tự.                                                                                                                                                                                |
|           | 4419 | 00 | 00 | Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp bằng gỗ.                                                                                                                                                               |
|           | 4420 |    |    | Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94. |
|           | 4421 |    |    | Các sản phẩm bằng gỗ khác (trừ Mã 4421 90 10).                                                                                                                                                   |
| Chương 46 |      |    |    | Toàn bộ chương 46                                                                                                                                                                                |
| Chương 48 | 4814 | 20 | 00 | - Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác.    |
|           | 4823 | 61 | 00 | - - Làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)                                                                                                                                                            |
|           | 4823 | 69 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                    |
|           | 4823 | 90 | 70 | - - Quạt và màn che kéo tay                                                                                                                                                                      |
| Chương 49 | 4910 | 00 | 00 | Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.                                                                                                                                                               |
| Chương 50 | 5007 |    |    | Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.                                                                                                                                              |
| Chương 51 | 5111 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.                                                                                                           |
|           | 5112 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải                                                                                                                                                            |

|           |      |    |    |                                                                                                                                                        |
|-----------|------|----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |      |    |    | kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ.                                                                                                         |
|           | 5113 | 00 | 00 | Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.                                                                           |
| Chương 52 | 5208 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup> .                                                 |
|           | 5209 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup> .                                                      |
|           | 5210 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200g/m <sup>2</sup> . |
|           | 5211 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup> .      |
|           | 5212 |    |    | Vải dệt thoi khác từ sợi bông.                                                                                                                         |
| Chương 53 | 5309 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi lanh.                                                                                                                              |
|           | 5310 |    |    | Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.                                                                            |
|           | 5311 |    |    | Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.                                                                          |
| Chương 54 | 5407 |    |    | Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ                                                                                |

|           |      |  |                                                                                                                                                             |
|-----------|------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |      |  | các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.                                                                                                                           |
|           | 5408 |  | Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.                                                    |
| Chương 55 | 5512 |  | Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên.                                                                        |
|           | 5513 |  | Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170g/m <sup>2</sup> . |
|           | 5514 |  | Vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170g/m <sup>2</sup> .        |
|           | 5515 |  | Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.                                                                                                           |
|           | 5516 |  | Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.                                                                                                                          |
| Chương 57 |      |  | Toàn bộ chương 57                                                                                                                                           |
| Chương 58 |      |  | Toàn bộ chương 58                                                                                                                                           |
| Chương 60 |      |  | Toàn bộ chương 60                                                                                                                                           |
| Chương 61 |      |  | Toàn bộ chương 61                                                                                                                                           |
| Chương 62 |      |  | Toàn bộ chương 62                                                                                                                                           |
| Chương 63 | 6301 |  | Chăn và chăn du lịch.                                                                                                                                       |
|           | 6302 |  | Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn                                                                                           |

|           |      |    |    |                                                                                                                                                                                    |
|-----------|------|----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |      |    |    | nhà bếp.                                                                                                                                                                           |
|           | 6303 |    |    | Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường                                                                                              |
|           | 6304 |    |    | Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.                                                                                                               |
|           | 6307 | 10 |    | - Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:                                                                                                      |
|           | 6308 | 00 | 00 | Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ. |
|           | 6309 | 00 | 00 | Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.                                                                                                                               |
| Chương 64 |      |    |    | Toàn bộ chương 64 (trừ nhóm 6406)                                                                                                                                                  |
| Chương 65 | 6504 | 00 | 00 | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.                                       |
|           | 6505 |    |    | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng       |

|           |      |    |    |                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------|------|----|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |      |    |    | vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.                                                                                                                                                              |
|           | 6506 | 91 | 00 | - - Bảng cao su hoặc plastic                                                                                                                                                                                      |
|           | 6506 | 99 |    | - - Bảng vật liệu khác:                                                                                                                                                                                           |
| Chương 66 | 6601 |    |    | Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).                                                                                                                      |
|           | 6602 | 00 | 00 | Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.                                                                                                      |
| Chương 67 | 6702 |    |    | Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo.                                                                                                               |
|           | 6703 | 00 | 00 | Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.                             |
|           | 6704 |    |    | Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác. |
| Chương 69 | 6910 |    |    | Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bột, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh                                                                         |



|           |      |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----------|------|----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |      |    |    | tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ.                                                                                                                                                                                                                               |
|           | 6911 |    |    | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.                                                                                                                                                                                             |
|           | 6912 | 00 | 00 | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ.                                                                                                                                                                              |
|           | 6913 |    |    | Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.                                                                                                                                                                                             |
|           | 6914 |    |    | Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.                                                                                                                                                                                                                                  |
| Chương 70 | 7013 |    |    | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).                                                                                 |
| Chương 71 | 7117 |    |    | Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.                                                                                                                                                                                                                            |
| Chương 73 | 7321 |    |    | Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép. |
|           | 7323 |    |    | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cạo                                                                                                                     |

|           |      |    |    |                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----------|------|----|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |      |    |    | nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.                                                                                                                                                              |
|           | 7324 |    |    | Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.                                                                                                                                                                           |
| Chương 74 | 7418 |    |    | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng.   |
| Chương 76 | 7615 |    |    | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm. |
| Chương 82 | 8210 | 00 | 00 | Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống.                                                                                                                            |
|           | 8211 | 91 | 00 | - - Dao ăn có lưỡi cố định                                                                                                                                                                                                                   |
|           | 8212 |    |    | Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải).                                                                                                                                                                     |
|           | 8214 | 20 | 00 | - Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)                                                                                                                                                                          |

|           |      |    |    |                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------|------|----|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | 8215 |    |    | Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.                                                                                               |
| Chương 83 | 8301 | 30 | 00 | - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà                                                                                                                                                                                           |
|           | 8301 | 70 | 00 | - Chìa rời                                                                                                                                                                                                                                  |
|           | 8302 | 42 |    | - - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:                                                                                                                                                                                                   |
|           | 8302 | 50 | 00 | - Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự                                                                                                                                                                           |
|           | 8306 |    |    | Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản. |
| Chương 84 | 8414 | 51 |    | - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: (trừ quạt công nghiệp)                                                                                    |
|           | 8414 | 59 |    | - - Loại khác: (trừ quạt công nghiệp)                                                                                                                                                                                                       |
|           | 8415 | 10 |    | - Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ                                                                                                                                      |

|  |      |    |    |                                                                                                  |
|--|------|----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |      |    |    | thông nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):                                      |
|  | 8415 | 20 |    | - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:                                                   |
|  | 8415 | 81 |    | - - Kèm theo bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): |
|  | 8415 | 82 |    | - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:                                                     |
|  | 8415 | 83 |    | - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:                                                              |
|  | 8415 | 90 | 19 | - - - Loại khác (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)                                     |
|  | 8418 | 10 | 10 | - - Loại sử dụng trong gia đình                                                                  |
|  | 8418 | 21 | 00 | - - Loại sử dụng máy nén                                                                         |
|  | 8418 | 29 | 00 | - - Loại khác                                                                                    |
|  | 8418 | 30 | 10 | - - Dung tích không quá 200 lít                                                                  |
|  | 8418 | 40 | 10 | - - Dung tích không quá 200 lít                                                                  |
|  | 8418 | 99 |    | - - Loại khác: (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)                                      |
|  | 8419 | 11 | 10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình                                                                |
|  | 8419 | 19 | 10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình                                                                |
|  | 8419 | 81 |    | - - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm                                         |
|  | 8421 | 12 | 00 | - - Máy làm khô quần áo                                                                          |

|  |      |    |    |                                                                                                 |
|--|------|----|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | 8421 | 21 | 11 | - - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình                                              |
|  | 8421 | 91 |    | - - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên) |
|  | 8422 | 11 | 00 | - - Loại sử dụng trong gia đình:                                                                |
|  | 8422 | 90 | 10 | - - Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11                                                         |
|  | 8423 | 10 |    | - Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:                                      |
|  | 8423 | 81 |    | - - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg                                                      |
|  | 8450 | 11 |    | - - Máy tự động hoàn toàn:                                                                      |
|  | 8450 | 12 | 00 | - - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm                                                      |
|  | 8450 | 19 |    | - - Loại khác:                                                                                  |
|  | 8450 | 90 | 20 | -- Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19                                     |
|  | 8451 | 30 | 10 | - - Máy là trục đơn, loại gia dụng                                                              |
|  | 8452 | 10 | 00 | - Máy khâu dùng cho gia đình                                                                    |
|  | 8471 | 30 | 10 | - - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)   |
|  | 8471 | 30 | 20 | - - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook                                             |
|  | 8471 | 30 | 90 | - - Loại khác                                                                                   |

|           |      |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----------|------|----|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | 8471 | 41 | 10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|           | 8471 | 49 | 10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Chương 85 | 8508 | 11 | 00 | - - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|           | 8508 | 19 | 10 | - - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|           | 8508 | 70 | 10 | - - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|           | 8509 |    |    | Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|           | 8510 |    |    | Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có gắn động cơ điện.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|           | 8516 |    |    | Dụng cụ điện đun nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45 (trừ mã HS 8516 40 10, 8516.80 và 8516.90) |

|  |      |    |    |                                                                                                                      |
|--|------|----|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | 8517 | 11 | 00 | - - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây                                                         |
|  | 8517 | 12 | 00 | - - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác               |
|  | 8517 | 18 | 00 | - - Loại khác                                                                                                        |
|  | 8518 | 21 |    | - - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:                                                                                     |
|  | 8518 | 22 |    | - - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa:                                                                           |
|  | 8518 | 30 | 10 | - - Tai nghe có khung chụp qua đầu                                                                                   |
|  | 8518 | 30 | 20 | - - Tai nghe không có khung chụp qua đầu                                                                             |
|  | 8518 | 30 | 51 | - - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00                                                                          |
|  | 8518 | 30 | 59 | - - - Loại khác                                                                                                      |
|  | 8518 | 40 |    | - Thiết bị điện khuếch đại âm tần                                                                                    |
|  | 8518 | 50 |    | - Bộ tăng âm điện:                                                                                                   |
|  | 8518 | 90 |    | - Bộ phận (chỉ bao gồm bộ phận của các mã HS nêu trên)                                                               |
|  | 8519 | 30 | 00 | - Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa) |
|  | 8519 | 81 | 10 | - - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm                                       |

|  |      |    |    |                                                                                                                                               |
|--|------|----|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | 8519 | 81 | 20 | - - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài                         |
|  | 8519 | 81 | 30 | - - - Đầu đĩa compact                                                                                                                         |
|  | 8519 | 81 | 49 | - - - - Loại khác                                                                                                                             |
|  | 8519 | 81 | 69 | - - - - Loại khác                                                                                                                             |
|  | 8519 | 81 | 79 | - - - - Loại khác                                                                                                                             |
|  | 8519 | 81 | 99 | - - - - Loại khác                                                                                                                             |
|  | 8521 |    |    | Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.                                                                     |
|  | 8522 |    |    | Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 8519 hoặc 8521.                                                    |
|  | 8525 | 80 |    | - Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:                                                                                       |
|  | 8527 |    |    | Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối. |
|  | 8528 | 72 |    | - - Loại khác, màu:                                                                                                                           |
|  | 8528 | 73 | 00 | - - Loại khác, đơn sắc                                                                                                                        |
|  | 8529 |    |    | Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 8525 đến 8528.                                                          |



|           |      |    |    |                                                                                                                                                          |
|-----------|------|----|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | 8539 | 22 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                          |
|           | 8539 | 29 | 50 | - - - Loại khác, có công suất trên 200W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V                                                                      |
|           | 8539 | 31 | 10 | - - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc                                                                                                               |
|           | 8539 | 31 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                          |
|           | 8539 | 39 |    | - - Loại khác                                                                                                                                            |
| Chương 90 | 9004 | 10 | 00 | - Kính râm                                                                                                                                               |
| Chương 91 | 9101 |    |    | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý. |
|           | 9102 |    |    | Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 9101.                                   |
|           | 9103 |    |    | Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 9104.                                                                      |
|           | 9105 |    |    | Đồng hồ thời gian khác. (trừ đồng hồ đo thời gian hàng hải mã HS 9105.91.10, 9105.99.10 và máy tương tự)                                                 |
| Chương 94 | 9401 | 30 | 00 | - Ghế quay có điều chỉnh độ cao                                                                                                                          |
|           | 9401 | 40 | 00 | - Ghế có thể chuyển thành giường trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm                                                                                          |

|  |      |    |    |                                                                                                                                                                                                           |
|--|------|----|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |      |    |    | trại.                                                                                                                                                                                                     |
|  | 9401 | 51 | 00 | - - Bường tre hoặc bường song, mây                                                                                                                                                                        |
|  | 9401 | 61 | 00 | - - Đã nhồi đệm                                                                                                                                                                                           |
|  | 9401 | 69 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                             |
|  | 9401 | 71 | 00 | - - Đã nhồi đệm                                                                                                                                                                                           |
|  | 9401 | 79 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                             |
|  | 9401 | 80 | 00 | - Ghế khác                                                                                                                                                                                                |
|  | 9403 | 10 | 00 | - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng                                                                                                                                                  |
|  | 9403 | 20 |    | - Đồ nội thất bằng kim loại khác:                                                                                                                                                                         |
|  | 9403 | 30 | 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng                                                                                                                                                        |
|  | 9403 | 40 | 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp                                                                                                                                                          |
|  | 9403 | 50 | 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ                                                                                                                                                        |
|  | 9403 | 60 |    | - Đồ nội thất bằng gỗ khác:                                                                                                                                                                               |
|  | 9403 | 70 |    | - Đồ nội thất bằng plastic:                                                                                                                                                                               |
|  | 9403 | 81 | 00 | - - Bường tre hoặc song mây                                                                                                                                                                               |
|  | 9403 | 89 |    | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                            |
|  | 9404 |    |    | Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc |

|           |      |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----------|------|----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |      |    |    | bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.                                                                                                                                                                                                                               |
|           | 9405 | 10 | 40 | - - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang                                                                                                                                                                                                                                                    |
|           | 9405 | 10 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|           | 9405 | 20 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|           | 9405 | 30 | 00 | - Bộ đèn dùng cho cây nôm                                                                                                                                                                                                                                                          |
|           | 9405 | 50 | 11 | - - - Bảng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo                                                                                                                                                                                                                                     |
|           | 9405 | 50 | 19 | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|           | 9405 | 50 | 40 | - - Đèn bão                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|           | 9405 | 50 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Chương 95 | 9504 |    |    | Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động. |
|           | 9505 |    |    | Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười.                                                                                                                                        |
| Chương 96 | 9603 | 21 | 00 | - - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ                                                                                                                                                                                                                            |
|           | 9603 | 29 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|           | 9603 | 90 |    | - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                       |

|  |      |    |    |                                                                                                                                                             |
|--|------|----|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | 9605 | 00 | 00 | Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dép hoặc quần áo.                                                               |
|  | 9613 |    |    | Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc.                                     |
|  | 9614 |    |    | Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng.                                                                            |
|  | 9615 |    |    | Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim chải tóc, kẹp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 8516, và bộ phận của chúng. |
|  | 9617 | 00 | 10 | - Phích chân không và các loại bình chân không khác                                                                                                         |

### III. DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU

| Chương    | Nhóm | Phân nhóm |  | Mô tả mặt hàng                                                                                                          |
|-----------|------|-----------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chương 87 | 8711 |           |  | Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.                  |
|           | 8712 |           |  | Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ (trừ xe đạp đua mã HS 8712.00.10) |
|           | 8714 |           |  | Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc                                                                                        |

|  |  |  |  |                                                                   |
|--|--|--|--|-------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  | các nhóm từ 8711 đến 8713 (trừ bộ phận và phụ tùng của nhóm 8713) |
|--|--|--|--|-------------------------------------------------------------------|

#### **IV. DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ ĐÃ QUA SỬ DỤNG CẤM NHẬP KHẨU**

| <b>Chương</b> | <b>Nhóm</b> | <b>Phân nhóm</b> |    | <b>Mô tả mặt hàng</b>                                                                            |
|---------------|-------------|------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chương 90     | 9018        | 11               | 00 | - - Thiết bị điện tim                                                                            |
|               | 9018        | 12               | 00 | - - Thiết bị siêu âm                                                                             |
|               | 9018        | 13               | 00 | - - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ                                                              |
|               | 9018        | 14               | 00 | - - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy                                                               |
|               | 9018        | 19               | 00 | - - Loại khác                                                                                    |
|               | 9018        | 20               | 00 | - Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại                                                        |
|               | 9018        | 31               | 10 | - - - Bơm tiêm dùng một lần                                                                      |
|               | 9018        | 31               | 90 | - - - Loại khác                                                                                  |
|               | 9018        | 32               | 00 | - - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương                                                |
|               | 9018        | 39               | 10 | - - - Ống thông đường tiêu                                                                       |
|               | 9018        | 39               | 90 | - - - Loại khác                                                                                  |
|               | 9018        | 41               | 00 | - - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác |
|               | 9018        | 49               | 00 | - - Loại khác                                                                                    |
|               | 9018        | 50               | 00 | - Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác                                                             |

|  |      |    |    |                                                                                                                                      |
|--|------|----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | 9018 | 90 | 20 | - - Bộ theo dõi tĩnh mạch                                                                                                            |
|  | 9018 | 90 | 30 | - - Dụng cụ và thiết bị điện tử                                                                                                      |
|  | 9018 | 90 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                        |
|  | 9019 | 10 | 10 | - - Loại điện tử                                                                                                                     |
|  | 9019 | 10 | 90 | - - Loại khác                                                                                                                        |
|  | 9019 | 20 | 00 | - Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác                                     |
|  | 9020 | 00 | 00 | Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được. |
|  | 9021 | 10 | 00 | - Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương                                                                                              |
|  | 9021 | 21 | 00 | - - Răng giả                                                                                                                         |
|  | 9021 | 29 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                        |
|  | 9021 | 31 | 00 | - - Khớp giả                                                                                                                         |
|  | 9021 | 39 | 00 | - - Loại khác                                                                                                                        |
|  | 9021 | 40 | 00 | - Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện                                                                                    |
|  | 9021 | 50 | 00 | - Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện                                            |
|  | 9021 | 90 | 00 | - Loại khác                                                                                                                          |
|  | 9022 | 12 | 00 | - - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển                                                                                                 |

|  |      |    |    |                                                                                                                |
|--|------|----|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |      |    |    | bằng máy tính                                                                                                  |
|  | 9022 | 13 | 00 | - - Loại khác, sử dụng trong nha khoa                                                                          |
|  | 9022 | 14 | 00 | - - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y                                               |
|  | 9022 | 19 | 10 | - - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in                   |
|  | 9022 | 19 | 90 | - - - Loại khác                                                                                                |
|  | 9022 | 21 | 00 | - - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y                                                    |
|  | 9022 | 29 | 00 | - - Dùng cho các mục đích khác                                                                                 |
|  | 9022 | 30 | 00 | - Ống phát tia X                                                                                               |
|  | 9022 | 90 | 10 | - - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên mạch in đã lắp ráp |
|  | 9022 | 90 | 90 | - - Loại khác                                                                                                  |

**PHỤ LỤC II**  
**DANH MỤC HÀNG HÓA CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN AN NINH,**  
**QUỐC PHÒNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

**I. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu. Nguyên tắc sử dụng danh mục này như sau:

1. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng
2. Các trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng.
3. Các trường hợp ngoài mã 4 số và 6 số còn chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.

**II. DANH MỤC CỤ THỂ**

| Chương    | Nhóm | Phân nhóm |  | Mô tả mặt hàng                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----------|------|-----------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chương 87 | 8702 |           |  | Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe (Loại có bọc thép không gắn vũ khí quân dụng, trừ dạng CKD).                                                                                                                                         |
|           | 8703 |           |  | Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa (Loại có bọc thép không gắn vũ khí quân dụng, trừ dạng CKD). |



|           |      |    |    |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----------|------|----|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | 8704 |    |    | Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa (Loại có bọc thép không gắn vũ khí quân dụng, trừ dạng CKD).                                                                                                                                                                           |
| Chương 88 | 8802 |    |    | Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ (Chỉ áp dụng với loại máy bay, trực thăng không sử dụng trong hàng không dân dụng không có trang thiết bị-vũ khí để chiến đấu). |
| Chương 93 | 9304 |    |    | Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 9307.                                                                                                                                                                  |
|           | 9304 | 00 | 90 | - Loại khác (súng bắn sơn, súng bắn đạn sơn, súng bắn dây).                                                                                                                                                                                                                   |
| Chương 32 | 3213 |    |    | Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.                                                                                |
|           | 3213 | 90 | 00 | - Loại khác (đạn sơn).                                                                                                                                                                                                                                                        |

**PHẦN III**  
**DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THƯỜNG XUYỀN LÀM THỦ**  
**TỤC HẢI QUAN TẠI CỤC HẢI QUAN BÌNH DƯƠNG**

**PHỤ LỤC 1**  
**XUẤT KHẨU**

| <b>S<br/>T<br/>T</b> | <b>Nhóm<br/>mặt<br/>hàng</b> | <b>Chứng từ phải<br/>nộp/xuất trình</b>                                                                                                                                                                                                               | <b>Văn bản qui định</b>                                                                                                                                  |
|----------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                    | Gỗ<br>nguyên<br>liệu         | - Hồ sơ nguồn gốc: nộp 01<br>bản chụp, xuất trình bản<br>chính.                                                                                                                                                                                       | - Thông tư số 01/2012/TT-<br>BNNPTNT ngày<br>04/01/2012.                                                                                                 |
| 2                    | Than,<br>khoáng<br>sản       | - Phiếu phân tích mẫu để<br>xác nhận sự phù hợp về<br>tiêu chuẩn chất lượng của<br>lô hàng XK: nộp bản chụp,<br>xuất trình bản chính.<br>- Hồ sơ chứng minh nguồn<br>gốc hợp pháp của khoáng<br>sản xuất khẩu: nộp bản<br>chụp, xuất trình bản chính. | - Thông tư số 04/2012/TT-<br>BXD ngày 20/09/2012.<br>- Thông tư 41/2012/TT-<br>BCT ngày 21/12/2012.<br>- Thông tư số 15/2013/TT-<br>BTC ngày 15/07/2013. |
| 3                    | Cá tra, cá<br>ba sa          | - Giấy chứng nhận vệ sinh<br>an toàn thực phẩm: Nộp<br>bản chính                                                                                                                                                                                      | - Thông tư số 09/2010/TT-<br>BNNPTNT ngày<br>26/02/2010                                                                                                  |
| 4                    | Tiền chất                    | - Giấy phép xuất khẩu:<br>Nộp bản chính                                                                                                                                                                                                               | - Thông tư số 42/2013/TT-<br>BCT ngày 31/12/2013                                                                                                         |

## PHỤ LỤC 2 NHẬP KHẨU

| <b>S<br/>T<br/>T</b> | <b>Nhóm mặt hàng</b>                   | <b>Chứng từ phải nộp/xuất trình</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Văn bản quy định</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1                    | Gỗ nguyên liệu                         | - Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật hoặc giấy miễn kiểm dịch thực vật: Nộp bản chính.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | - Thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/9/2014.<br>- Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014.<br>- Quyết định số 2515/QĐ-BNN-BVTV ngày 29/6/2015.                                                                                                                                                     |
| 2                    | NLSX thực phẩm, NLSX sữa, NLSX đồ uống | Tùy từng mặt hàng cụ thể mà doanh nghiệp phải kiểm tra để nộp các chứng từ sau:<br>- Giấy đăng ký kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm hoặc thông báo miễn kiểm tra hoặc kết quả kiểm tra: nộp 01 bản chính.<br>- Giấy đăng ký kiểm tra ATTP hàng hóa có nguồn gốc động vật: nộp 01 bản chính.<br>- Giấy đăng ký kiểm dịch thực vật, động vật hoặc giấy miễn kiểm dịch thực vật, động vật: nộp 01 bản chính.<br>- Giấy đăng ký kiểm tra ATTP hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu. | - Quyết định số 818/2007/QĐ-BYT ngày 05/3/2007.<br>- Thông tư số 25/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010.<br>- Thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/9/2014.<br>- Quyết định 11039/QĐ – BTC ngày 03/12/2014.<br>- Thông tư 12/2015/TT-BNNPTNT ngày 16/03/2015.<br>- Quyết định 4069/QĐ – BNN-QLCL ngày 14/10/2015. |

|   |                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 | NLSX thức ăn chăn nuôi, phụ gia thức ăn chăn nuôi.                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng nhà nước về chất lượng: nộp 01 bản chính.</li> <li>- Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, thực vật hoặc giấy miễn kiểm dịch động vật, thực vật: nộp 01 bản chính.</li> </ul>                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 26/2012/TT-BNNPTNT 25/6/2012.</li> <li>- Thông tư 50/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2014.</li> <li>- Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BNNPTNT ngày 05/5/2015</li> </ul>                                                    |
| 4 | Nước ép trái cây đông lạnh, bao bì chứa thực phẩm, thức uống dinh dưỡng, bánh kẹo | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đăng ký kiểm tra ATTP: nộp 01 bản chính.</li> </ul>                                                                                                                                                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/04/2012</li> <li>- Thông tư số 28/2013/TT-BCT ngày 06/11/2013.</li> </ul>                                                                                                                  |
| 5 | Đường tinh luyện, muối.                                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đăng ký kiểm tra ATTP: nộp 01 bản chính.</li> <li>- Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng muối NK: nộp 01 bản chính.</li> <li>- Giấy phép nhập khẩu hạn ngạch thuế quan đối với trường hợp nhập khẩu trong hạn ngạch: nộp bản chính.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 818/2007/QĐ-BYT 05/3/2007.</li> <li>- Thông tư số 111/2012/TT-BTC ngày 04/07/2012.</li> <li>- Thông tư số 80/2014/TT-BTC ngày 23/06/2014.</li> <li>- Thông tư số 31/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2014.</li> </ul> |
| 6 | Kính xây dựng                                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng: nộp bản chính</li> <li>- Giấy chứng nhận hợp quy: nộp bản sao</li> </ul>                                                                                                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 11/2009/TT-BXD ngày 18/6/2009</li> </ul>                                                                                                                                                                          |
| 7 | Vải dệt và sản phẩm từ vải                                                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đăng ký giám định hàm lượng Formaldehyt: nộp bản chính</li> </ul>                                                                                                                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 32/2009/TT-BCT ngày 11/5/2009</li> </ul>                                                                                                                                                                          |
| 8 | Thép                                                                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng hoặc giấy miễn, giảm kiểm tra của Bộ</li> </ul>                                                                                                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 44/2013/TTLT-BCT-BKHCN ngày 31/12/2013</li> </ul>                                                                                                                                                                 |

|    |                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                       | <p>Công thương: Nộp bản chính.</p> <p>- Bản đăng ký mục tiêu năng lực sản xuất do Bộ Công thương xác nhận (trong trường hợp người NK là người sử dụng) đối với mặt hàng thuộc Phụ lục II Thông tư số 44/2013/TTLT-BCT-BKHCN: Nộp bản chụp</p> <p>- Giấy phép nhập khẩu tự động: Nộp 01 bản chính.</p> | <p>- Thông tư số 12/2015/TT-BCT ngày 12/6/2015</p>                                                                                                                                                                                                                |
| 9  | Gạch ốp lát                                           | <p>- Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng: nộp bản chính</p> <p>- Giấy chứng nhận hợp quy: nộp bản sao</p>                                                                                                                                                                                                | <p>- Thông tư số 14/2010/TT-BXD ngày 20/8/2010</p>                                                                                                                                                                                                                |
| 10 | Đồ chơi trẻ em                                        | <p>- Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng: nộp bản chính</p>                                                                                                                                                                                                                                              | <p>- Thông tư 01/2009/TT-BKHCN ngày 20/3/2009</p> <p>- Thông tư 18/2009/TT-BKHCN ngày 26/6/2009</p> <p>- Thông tư 27/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012</p> <p>- Thông tư 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2014.</p> <p>- Quyết định 1171/QĐ - BKHCN ngày 27/05/2015.</p> |
| 11 | Máy móc thiết bị đã qua sử dụng có xuất xứ Trung Quốc | <p>Giấy xác nhận máy móc thiết bị đã qua sử dụng được nhập khẩu của Bộ KHCN: Nộp 01 bản chính</p>                                                                                                                                                                                                     | <p>- Chỉ thị 17/CT-TTg ngày 9/8/2013</p> <p>- Thông báo số 2527/TB-BKHCN ngày 06/9/2012.</p>                                                                                                                                                                      |
| 12 | Xe nâng hàng                                          | <p>Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và</p>                                                                                                                                                                                                                                           | <p>- Quyết định số 50/2006/QĐ-TTG</p>                                                                                                                                                                                                                             |

|    |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                             |
|----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |           | bảo vệ môi trường: Nộp 01 bản chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 07/03/2006.<br>- Thông tư số 23/2009/TT-BGTVT ngày 15/10/2009.<br>- Thông tư số 41/2011/TT-BGTVT ngày 18/5/2011.                                                                                                                            |
| 13 | Rượu      | - Giấy chứng nhận nhà nhập khẩu, ủy quyền, được chỉ định nhập khẩu: Nộp bản chụp<br>- Giấy đăng ký kiểm tra VSATTP: Nộp 01 bản chính                                                                                                                                                                                                                                                    | - Nghị định 94/2012/NĐ-CP ngày 12/11/2012.<br>- Thông tư số 28/2013/TT-BCT ngày 06/11/2013                                                                                                                                                  |
| 14 | Phế liệu  | - Giấy xác nhận đủ điều kiện bảo vệ môi trường trong NK phế liệu làm NLSX: 01 bản sao chứng thực;<br>- Văn bản thông báo về lô hàng phế liệu nhập khẩu để kiểm tra, thông quan: 01 bản sao;<br>- Giấy xác nhận ký quỹ bảo đảm phế liệu nhập khẩu: 01 bản sao chứng thực;<br>- Văn bản chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với lô hàng phế liệu nhập khẩu: 01 bản chính | - Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 19/12/2014.<br>- Thông tư số 01/2013/TT-BTNMT ngày 28/01/2013<br>- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015<br>- Thông tư 36/2015/TT – BNNPTNT ngày 30/06/2015<br>- Thông tư 41/2015/TT-BTNMT ngày 9/9/2015 |
| 15 | Tiền chất | Giấy phép nhập khẩu: Nộp bản chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | - Nghị định số 82/2013/NĐ-CP ngày 28/07/2013<br>- Thông tư số 42/2013/TT-                                                                                                                                                                   |

|    |                                             |                                                                                            |                                                                                                                                                              |
|----|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                             |                                                                                            | BCT ngày 31/12/2013                                                                                                                                          |
| 16 | Hóa chất                                    | - Giấy khai báo hóa chất:<br>Nộp bản chính                                                 | - Nghị định số<br>108/2008/NĐ-CP ngày<br>28/10/2008<br>- Nghị định số<br>26/2011/NĐ-CP ngày<br>8/4/2011.<br>- Thông tư số 40/2011/TT-<br>BCT ngày 14/11/2011 |
| 17 | Đồ bảo hộ lao<br>động, thiết bị<br>nâng hạ. | - Giấy đăng ký kiểm tra<br>chất lượng hoặc giấy<br>chứng nhận chất lượng:<br>nộp bản chính | - Quyết định số<br>50/2006/QĐ-TTG ngày<br>07/3/2006                                                                                                          |